

thập nhất

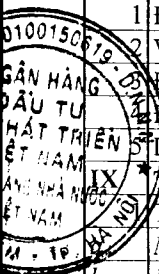
NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
35 Hàng Vôi - Hoàn Kiếm - Hà Nội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Code	TM	Cuối kỳ	Đầu kỳ
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)
A	Tài sản	1			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2	V.01	3.568.092.784.493	3.628.604.145.245
II	Tiền gửi tại NHNN	3	V.02	11.795.450.997.327	7.240.214.355.068
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác	4	V.03	47.264.121.764.254	57.580.364.157.015
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5		33.423.949.861.561	43.014.837.955.929
2	Cho vay các TCTD khác	6		14.137.467.697.683	14.862.821.996.076
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7		(297.295.794.990)	(297.295.794.990)
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	V.04	2.810.199.832.943	1.039.502.117.818
1	Chứng khoán kinh doanh	9		2.973.272.444.356	1.262.108.091.254
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	10		(163.072.611.413)	(222.605.973.436)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	V.05	28.285.348.744	27.212.211.546
VI	Cho vay khách hàng	12	V.06	295.705.603.912.060	288.079.640.410.685
1	Cho vay khách hàng	13		301.585.216.373.548	293.937.120.001.472
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	14	V.07	(5.879.612.461.488)	(5.857.479.590.787)
VII	Chứng khoán đầu tư	15	V.08	39.635.825.124.814	31.683.519.429.124
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	16		38.612.874.727.751	30.641.970.776.989
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	17		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	18		(527.049.602.937)	(508.451.347.865)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	19	V.09	4.018.078.970.023	3.676.710.702.177
1	Đầu tư vào công ty con	20		-	-
2	Vốn góp liên doanh	21		2.921.749.347.317	2.559.281.773.009
3	Đầu tư vào công ty liên kết	22		420.784.552.617	441.883.859.080
4	Đầu tư dài hạn khác	23		975.004.955.709	975.004.955.709
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	24		(299.459.885.620)	(299.459.885.621)
IX	Tài sản cố định	25		3.535.381.279.666	3.640.937.497.041
a	Tài sản cố định hữu hình	26	V.10	1.449.926.144.672	1.512.679.776.333
b	Nguyên giá TSCĐ	27		3.239.380.130.402	3.224.882.061.266
b	Hao mòn TSCĐ	28		(1.789.453.985.730)	(1.712.202.284.933)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	29	V.11	396.419.188.237	432.749.525.721
a	Nguyên giá TSCĐ	30		786.838.085.415	792.145.556.400
b	Hao mòn TSCĐ	31		(390.418.897.178)	(359.396.030.679)
3	Tài sản cố định vô hình	32	V.12	1.689.035.946.757	1.695.508.194.987
a	Nguyên giá TSCĐ	33		2.011.879.342.715	2.005.379.342.715
b	Hao mòn TSCĐ	34		(322.843.395.958)	(309.871.147.728)
X	Bất động sản đầu tư	35	V.13	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	36		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT	37		-	-
XI	Tài sản có khác	38	V.14	10.750.308.908.213	9.158.748.936.056
1	Các khoản phải thu	39	V.14.2	3.745.297.836.093	4.939.615.806.332
2	Các khoản lãi, phí phải thu	40		4.216.019.666.742	3.738.453.374.886
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	41	V.22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	42	V.14	2.821.272.534.382	508.207.633.335
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	43		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	44	V.14.3	(32.281.129.004)	(27.527.878.497)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	45		419.111.348.922.537	405.755.453.961.775
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	46		-	-
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	47	V.16	30.409.845.606.413	26.799.129.841.633
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	48	V.17	31.005.728.247.827	35.704.899.752.867
1	Tiền gửi của các TCTD khác	49		12.678.158.049.096	20.585.115.580.426
2	Vay các TCTD khác	50		18.327.570.198.731	15.119.784.172.441
III	Tiền gửi của khách hàng	51	V.18	248.724.006.543.538	240.507.629.404.503



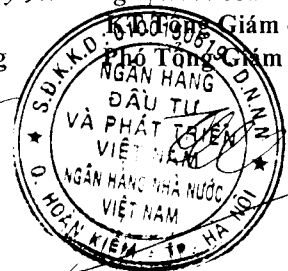
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52	V.05	-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	53	V.19	60.705.226.874.016	59.711.023.124.712
VI	Phát hành giấy tờ có giá	54	V.20	8.847.213.516.654	8.938.117.058.011
VII	Các khoản nợ khác	55	V.22	12.111.941.702.596	9.497.235.837.140
1	Các khoản lãi, phí phải trả	56		5.145.591.860.845	4.353.672.406.923
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	57	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	58	V.21	5.871.326.512.977	4.333.535.262.367
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	59	V.21	1.095.023.328.774	810.028.167.850
VIII	Vốn và các quỹ	60	V.23	27.089.038.640.647	24.390.454.718.011
1	Vốn của TCTD	61		16.399.866.396.756	15.061.920.075.947
a	Vốn điều lệ	62		14.290.922.952.132	12.947.563.369.930
b	Vốn đầu tư XD CB	63		1.911.115.039.652	1.911.115.039.652
c	Thặng dư vốn cổ phần	64		-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	65		(5.413.261.393)	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	66		-	-
g	Vốn khác	67		203.241.666.365	203.241.666.365
2	Quỹ của TCTD	68		8.818.724.675.310	7.944.326.501.074
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	69		276.383.026.430	302.447.209.150
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	70		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	71		1.594.064.542.151	1.081.760.931.840
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	72		218.347.790.846	206.964.224.898
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	73		419.111.348.922.537	405.755.453.961.775

(Số đầu kỳ là số trên BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2011)

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

Lập bảng

Nguyễn Hồng Nhung

Kiểm soát

Hoàng Thị Bích Thuỷ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tháng 03/2012

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Code	TM	Trong kỳ báo cáo		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
				Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	74	VI.24	12.702.740.292.988	9.750.750.064.418	12.702.740.292.988	9.750.750.064.418
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương	75	VI.25	(9.835.390.460.399)	(6.851.837.829.598)	(9.835.390.460.399)	(6.851.837.829.598)
I	Thu nhập lãi thuần	76		2.867.349.832.589	2.898.912.234.820	2.867.349.832.589	2.898.912.234.820
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	77		646.867.191.444	690.079.202.645	646.867.191.444	690.079.202.645
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	78		(142.934.698.094)	(106.070.738.108)	(142.934.698.094)	(106.070.738.108)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	79	VI.26	503.932.493.350	584.008.464.537	503.932.493.350	584.008.464.537
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	80	VI.27	61.172.513.892	(30.546.082.046)	61.172.513.892	(30.546.082.046)
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	81	VI.28	48.647.198.904	6.730.498.779	48.647.198.904	6.730.498.779
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	82	VI.29	(17.895.177.634)	3.618.345.675	(17.895.177.634)	3.618.345.675
5	Thu nhập từ hoạt động khác	83		134.231.632.628	321.100.737.447	134.231.632.628	321.100.737.447
6	Chi phí hoạt động khác	84		(113.026.819.198)	(86.130.211.665)	(113.026.819.198)	(86.130.211.665)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	85	VI.31	21.204.813.430	234.970.525.782	21.204.813.430	234.970.525.782
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	86	VI.30	22.679.076.016	134.605.811.994	22.679.076.016	134.605.811.994
VIII	Chi phí hoạt động	87	VI.32	(1.614.518.272.905)	(1.341.553.665.170)	(1.614.518.272.905)	(1.341.553.665.170)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	88		1.892.572.477.642	2.490.746.134.371	1.892.572.477.642	2.490.746.134.371
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	89		(27.100.914.865)	(1.249.602.843.830)	(27.100.914.865)	(1.249.602.843.830)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	90		1.865.471.562.777	1.241.143.290.541	1.865.471.562.777	1.241.143.290.541
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	91		(463.490.113.476)	(245.114.437.601)	(463.490.113.476)	(245.114.437.601)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	92		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	93	VI.33	(463.490.113.476)	(245.114.437.601)	(463.490.113.476)	(245.114.437.601)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	94		1.401.981.449.301	996.028.852.940	1.401.981.449.301	996.028.852.940
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	95		(7.382.361.505)	(1.020.020.107)	(7.382.361.505)	(1.020.020.107)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96		-	-	-	-
XVI	Lợi nhuận ròng trong năm			1.394.599.087.796	995.008.832.833	1.394.599.087.796	995.008.832.833

Lập bảng

Nguyễn Hồng Nhung

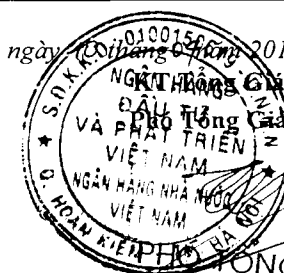
Kiểm soát

Hoàng Thị Bích Thuỷ

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Hợp nhất)
Quý I Năm 2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Code	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	4	12,225,174,001,132	9,004,983,368,819
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương	5	(9,043,471,006,477)	(6,171,909,615,545)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6	503,932,493,350	584,008,464,537
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	7	50,989,428,211	(20,197,237,592)
5	Thu nhập khác	8	(56,347,126,591)	235,242,129,782
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9	77,177,362,682	44,156,804,044
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	10	(1,608,212,898,140)	(1,216,955,693,037)
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	11	(290,906,540,833)	(681,083,788,351)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	13	1,858,335,713,334	1,778,244,432,657
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	14	82,402,298,393	(2,374,165,534,905)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	15	(9,682,068,303,864)	(3,087,838,677,485)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	16	-	-
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	17	(7,648,096,372,076)	(10,443,884,687,776)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		-	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	20	(1,169,409,995,597)	(2,022,541,000,200)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	21		
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	22	4,949,191,330,199	11,241,137,551,251
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	23	(4,699,171,505,040)	22,470,709,281,602

STT	CHI TIÊU	Code	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	24	8,221,261,155,818	(16,868,244,547,213)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	27	(90,903,541,357)	438,242,870,288
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	26	994,203,749,304	(3,803,830,493,687)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	25	(1,073,137,198)	29,527,006,517
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác	29	1,752,933,400,609	647,530,370,404
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(5,432,395,207,475)	(1,995,113,428,547)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	34	-	
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	35	(11,625,558,741)	(22,078,699,599)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36	374,577,339	244,692,183
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	37	-	(516,296,183)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	38	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	39	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	40	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (*)	41	(318,147,700,000)	(864,462,707,626)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	42	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	43	22,679,076,016	134,605,811,994
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	44	(306,719,605,386)	(752,207,199,231)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	45	-	-
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	46	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	47	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	48	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	49	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	50	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	51	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	52	(5,739,114,812,861)	(2,747,320,627,778)

STT	CHI TIÊU	Code	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	53	48,919,272,456,242	56,985,300,509,358
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	54	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	55	43,180,157,643,381	54,237,979,881,580

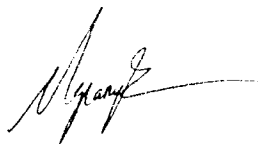
- Số kỳ này là số liệu lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012.

- Số kỳ trước là số liệu lũy kế từ 01/01/2011 đến 31/03/2011

Lập bảng

Kiểm soát

Hà Nội, ngày thông năm 2012
Kế toán Trưởng KT Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Hương Giang



Trần Thu Hà



Tạ Thị Hạnh



Phan Đức Tú



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-hạnh phúc

CHO VAY KHÁCH HÀNG (V06.1)

Quý I/2012

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD_HN

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	01	275,731,447,774,265	268,816,663,443,111
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	02	15,071,583,820	23,322,516,979
Cho thuê tài chính	03	2,586,830,318,569	2,576,342,328,560
Các khoản trả thay khách hàng	04	1,623,071,615,952	1,594,635,209,012
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	05	20,089,264,492,447	19,633,565,850,673
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	06	1,334,676,648,983	1,065,337,277,155
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	07	204,853,939,512	227,253,375,982
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	08	-	-
Tổng	09	301,585,216,373,548	293,937,120,001,472

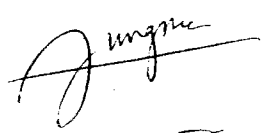
Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

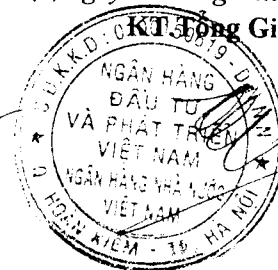
Hà Nội, ngày tháng năm 2010

KT Tổng Giám đốc


Vương Gia Tung







PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-hạnh phúc

PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NỢ CHO VAY (V06.2)

Quý I Năm 2012

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD_HN

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	01	254,010,075,415,270	253,015,528,935,888
Nợ cần chú ý	02	38,568,933,188,998	32,420,213,174,853
Nợ dưới tiêu chuẩn	03	4,961,047,255,704	5,267,354,519,465
Nợ nghi ngờ	04	607,604,167,403	420,305,150,699
Nợ có khả năng mất vốn	05	3,437,556,346,173	2,813,718,220,567
Tổng		301,585,216,373,548	293,937,120,001,472

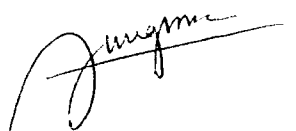
Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2011

K.T. Tổng Giám đốc


Vương Gia Trung







PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập-Tự do-hạnh phúc

PHÂN TÍCH DƯ NỢ THEO THỜI GIAN (V06.3)

Quý I/2012

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD_HN

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ ngắn hạn	01	165,954,899,514,311	161,959,656,995,688
Nợ trung hạn	02	36,048,294,301,881	35,672,791,941,820
Nợ dài hạn	03	99,582,022,557,356	96,304,671,063,964
Tổng	04	301,585,216,373,548	293,937,120,001,472

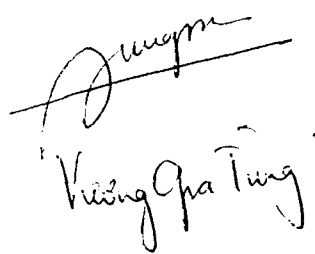
Lập biểu

Kiểm soát

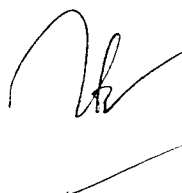
Hà Nội, ngày tháng năm 2011

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc


Trương Quốc Tuấn







PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN (VI.28_HN)**

Quý I năm 2012

Hợp nhất

BM B05/BCTC-HN

Trang: 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	01	44.143.073.446	12.500.069.192
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	02	(55.029.236.565)	(2.108.358.005)
Hoàn nhập/ Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	03	59.533.362.023	(3.661.212.408)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	04	48.647.198.904	6.730.498.779

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

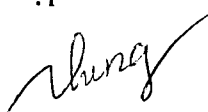
Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

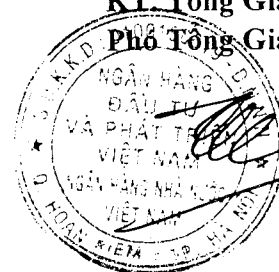
KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Hồng Nhung


Trần Thu Hà


Tạ Thị Hạnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG (V20-HN)

Quý I/2012

Hợp nhất

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
I. Chứng chỉ tiền gửi	187,158,903,987	277,708,853,342
- Dưới 12 tháng	183,412,660,349	266,890,176,560
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,746,243,638	1,106,580,382
- Trên 5 năm trở lên		9,712,096,400
II. Kỳ phiếu	1,147,441,067	1,230,269,067
- Dưới 12 tháng	593,585,375	619,413,375
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	553,855,692	610,855,692
- Trên 5 năm trở lên		
III. Giấy tờ có giá khác	-	-
- Dưới 12 tháng		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm		
- Trên 5 năm trở lên		
IV. Trái phiếu	8,662,866,171,600	8,663,136,935,602
- Dưới 12 tháng		
- Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	634,171,600	1,050,073,579,602
- Trên 5 năm trở lên	8,662,232,000,000	7,613,063,356,000
Cộng	8,851,172,516,654	8,942,076,058,011

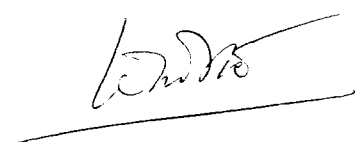
Hà Nội, ngày tháng 4 năm 2012

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

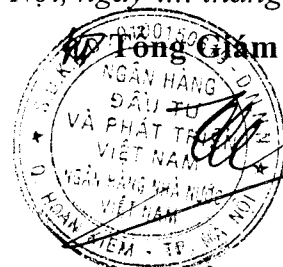
Ký Tổng Giám đốc



Lê Tư Thế




Tạ Thị Hạnh

PHO TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG (VI.32_HN)
Quý I năm 2012
Hợp nhất

BM B05/BCTC-HN
Trang: 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	01	10.594.948.470	16.329.798.585
2. Chi phí cho nhân viên	02	987.159.657.802	810.595.540.200
Trong đó:			
- Chi lương và phụ cấp	03	931.653.043.962	766.724.031.989
- Các khoản chi đóng góp theo lương	04	21.772.528.313	17.507.679.300
- Chi trợ cấp	05	6.594.247.768	5.546.014.111
- Chi công tác xã hội	06	-	93.411.262
3. Chi về tài sản:	07	289.463.143.228	262.087.811.478
Trong đó:			
- Khấu hao Tài sản cố định	08	122.625.129.750	117.429.450.557
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	09	282.277.465.780	223.284.594.628
Trong đó:			
- Công tác phí	10	14.465.872.383	9.742.374.282
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	11	650.863.656	936.125.836
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12	40.125.853.000	28.146.168.088
6. Chi phí dự phòng	13	4.753.250.507	-
7. Chi phí hoạt động khác	14	143.954.118	1.109.752.191
Tổng	15	1.614.518.272.905	1.341.553.665.170

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nhung

Trần Thu Hà

Tạ Thị Hạnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ (VI.24_HN)

Quý I năm 2012

Hợp nhất

BM B05/BCTC-HN

Trang: 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
Thu nhập lãi tiền gửi	01	809.266.521.526	770.365.657.120
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	02	10.947.844.305.535	8.200.542.496.674
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	03	902.496.650.372	722.972.184.773
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	04	8.500.000.000	1.003.552.953
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	05	893.996.650.372	721.968.631.820
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	06	35.231.922.770	56.748.906.612
Thu khác từ hoạt động tín dụng	07	7.900.892.785	120.819.239
Tổng	08	12.702.740.292.988	9.750.750.064.418

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nhung

Trần Thu Hà

Tạ Thị Hạnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ (VI.25_HN)

Quý I năm 2012

Hợp nhất

BM B05/BCTC-HN

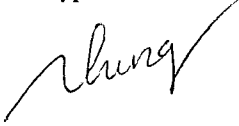
Trang: 1

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
Trả lãi tiền gửi	01	6.746.737.946.061	5.694.152.281.429
Trả lãi tiền vay	02	1.863.115.994.928	821.974.813.612
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	03	218.385.542.908	284.385.414.976
Trả lãi tiền thuê tài chính	04	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	05	1.007.150.976.502	51.325.319.581
Tổng	06	9.835.390.460.399	6.851.837.829.598

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

Lập biểu


Nguyễn Hồng Nhung

Kiểm soát


Trần Thu Hà

Kế toán trưởng


Tạ Thị Hạnh

K.T. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

**LÃI LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN)
CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (VI.29_HN)**

Năm 2011

Hợp nhất

BM B05/BCTC-HN

Trang: 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	01	756.400.000	3.646.500.000
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	02	(53.322.562)	(28.154.325)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	03	(18.598.255.072)	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	04	(17.895.177.634)	3.618.345.675

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

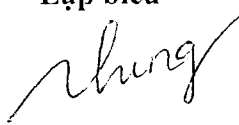
KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Lập biểu

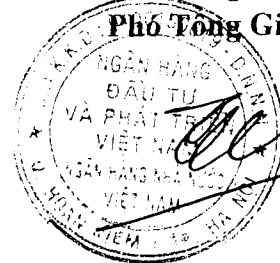
Kiểm soát

Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Nhung


Trần Thu Hà


Tạ Thị Hạnh



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



THU NHẬP TỪ VỐN GÓP, MUA CỔ PHẦN (VI.30_HN)

Quý I năm 2012

Hợp nhất

BM B05/BCTC-HN

Trang: 1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	01	12.215.403.608	6.611.953.845
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	02	2.723.649.608	1.430.815.457
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	03	5.691.754.000	3.053.638.388
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	04	3.800.000.000	2.127.500.000
Phần chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	05	10.463.672.408	127.993.858.149
Các khoản thu nhập khác	06	-	-
Tổng	07	22.679.076.016	134.605.811.994

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng
KT. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nhung

Trần Thu Hà

Tạ Thị Hạnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

**CHỨNG KHOÁN KINH DOANH (V.04_HN)**

Quý I năm 2012

Loại tiền tệ: Cộng quy đôi
Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD-HN

Trang: 1

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3
1. Chứng khoán Nợ	2.607.915.337.894	764.739.989.008
1.1. Chứng khoán Chính phủ	2.607.915.337.894	764.739.989.008
1.2. Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
1.3. Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
1.4. Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
2. Chứng khoán Vốn	365.357.106.462	497.368.102.246
2.1. Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	735.266.723	16.428.561.154
2.2. Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	364.621.839.739	480.939.541.092
2.3. Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(163.072.611.413)	(222.605.973.436)
Tổng	2.810.199.832.943	1.039.502.117.818
5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh		
Chứng khoán Nợ:	2.607.915.337.894	764.739.989.008
+ Đã niêm yết	2.607.915.337.894	764.739.989.008
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	365.357.106.462	497.368.102.246
+ Đã niêm yết	365.357.106.462	496.407.590.746
+ Chưa niêm yết	-	960.511.500
Chứng khoán kinh doanh khác:	-	-
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Nhung

Trần Thu Hà

Tạ Thị Hạnh

Phan Đức Tú

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG -
THUYẾT MINH THEO LOẠI TIỀN GỬI (V18.1)**
(Quý I/2012)

Biểu: B05/TCTD_V18.1_HN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	01	31,357,438,663,442	39,661,442,519,727
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	02	23,363,376,799,069	32,260,280,038,487
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	03	7,994,061,864,373	7,401,162,481,240
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	04	215,142,616,718,196	196,775,478,182,975
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	05	198,597,888,362,503	173,722,245,579,098
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	06	16,544,728,355,693	23,053,232,603,877
Tiền gửi vốn chuyên dùng	07	2,035,005,397,221	3,869,830,211,691
Tiền gửi ký quỹ	08	188,945,764,679	200,878,490,110
Tổng cộng	09	248,724,006,543,538	240,507,629,404,503

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Hà nội, ngày tháng năm

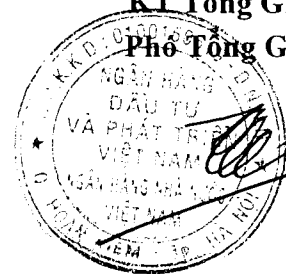
KT Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

[Signature]

[Signature]

[Signature]



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (V.08_HN)

Quý I năm 2012

Loại tiền tệ: Cộng quy đổi
Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD-HN

Trang: 1

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	2	3
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	38.095.825.124.814	30.143.519.429.124
a. Chứng khoán Nợ	37.407.972.660.120	29.436.952.217.379
- Chứng khoán Chính phủ	26.312.372.772.583	22.950.620.775.674
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.626.287.410.602	1.627.805.987.874
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.469.312.476.935	4.858.525.453.831
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	1.204.902.067.631	1.205.018.559.610
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	139.946.056.000	139.946.056.000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.064.956.011.631	1.065.072.503.610
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(517.049.602.937)	(498.451.347.865)
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.540.000.000.000	1.540.000.000.000
- Chứng khoán Chính phủ	1.350.000.000.000	1.350.000.000.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tổng	39.635.825.124.814	31.683.519.429.124

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2012

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

Trần Thu Hà

Tạ Thị Hạnh

K.T. Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
VIỆT NAM
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (V17)

Quý I-2012

Hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	01		
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	02	1,788,870,002,326	1,176,102,017,728
- Bằng VND	03	1,294,409,483,116	631,875,859,779
- Bằng vàng và ngoại tệ	04	494,460,519,210	544,226,157,949
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	05	10,889,288,046,770	19,409,013,562,698
- Bằng VND	06	8,579,462,846,770	16,014,049,562,698
- Bằng vàng và ngoại tệ	07	2,309,825,200,000	3,394,964,000,000
Tổng	08	12,678,158,049,096	20,585,115,580,426
2. Vay các TCTD khác	09		
- Bằng VND	10	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	11	18,327,570,198,731	15,119,784,172,441
Tổng	12	18,327,570,198,731	15,119,784,172,441
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	13	31,005,728,247,827	35,704,899,752,867

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

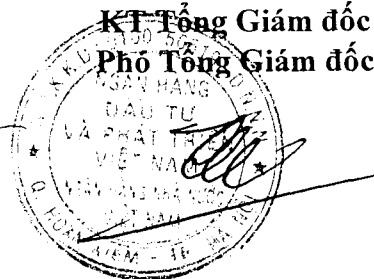
Dương Thị Anh Đào

Kiểm soát

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ**



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN (V.16)

Quý I-2012

Hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Vay NHNN	19,911,307,535,596	11,979,961,558,701
Vay theo hồ sơ tín dụng	19,599,020,199,352	10,314,901,960,705
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	300,000,000,000	1,643,359,582,202
Vay khác	12,287,336,244	21,700,015,794
Nợ quá hạn	-	-
2. Vay Bộ tài chính	-	4,325,514,228,898
3. Các khoản nợ khác	10,498,538,070,817	10,493,654,054,034
Tổng	30,409,845,606,413	26,799,129,841,633

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Dương Thị Anh Đào

Kiểm soát

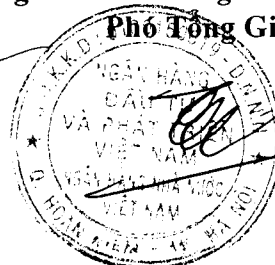
Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

KT. Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ**

DỰ PHÒNG RỦI RO CÁC TÀI SẢN CÓ NỘI BẢNG KHÁC (V14.3)

Quý I - Năm 2012

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD_HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Dự phòng rủi ro khác (nếu nội dung kinh tế phù hợp)	32,281,129,004	27,527,878,497
- Chi tiết theo tính trọng yếu từng loại dự phòng rủi ro		
Tổng	32,281,129,004	27,527,878,497

Ngày.....tháng.....năm 2012

Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

K.T. Tổng Giám đốc



Trịnh Thị Vân Anh

Trần Thu Hà

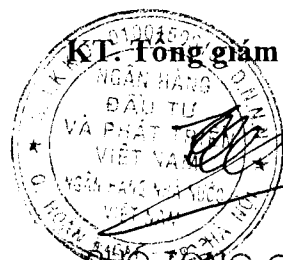
Tạ Thị Hạnh

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

**BIDV****DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH QUAN TRỌNG (V09.2)****Quý I - Năm 2011****Riêng Ngân hàng****Biểu B05a/TCTD****Đơn vị tính: VND**

Chỉ tiêu	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ(%)	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ(%)
Đầu tư vào các TCTD	2,442,042,535,901		2,090,570,035,901	
<i>Liên doanh</i>	2,442,042,535,901		2,090,570,035,901	
1. Ngân hàng VID public	476,235,085,901	50	476,235,085,901	50
2. Ngân hàng Lào Việt	460,753,000,000	65	109,280,500,000	50
3. Ngân hàng Việt Nga	1,505,054,450,000	50	1,505,054,450,000	50
Đầu tư vào các DN khác	2,312,325,741,149		2,312,325,741,149	
<i>Liên doanh</i>	127,571,187,800		127,571,187,800	
Công ty LD Tháp BIDV	115,089,187,800	55	115,089,187,800	55
Công ty LD Quản lý quỹ đầu tư	12,482,000,000	50	12,482,000,000	50
<i>Công ty con</i>	1,783,241,683,349		1,783,241,683,349	
Công ty chứng khoán BIDV	762,253,300,000	88.12	762,253,300,000	88.12
Công ty Bảo hiểm BIDV	543,175,090,000	82.3	543,175,090,000	82.3
Cty TNHHMTV CTTC BIDV	447,813,276,365	100	447,813,276,365	100
BAMC	30,000,000,000	100	30,000,000,000	100
BIDV Hồng Kông	16,984	100	16,984	100
<i>Công ty liên kết</i>	401,512,870,000		401,512,870,000	
CTCP Cho thuê máy bay Việt Nam	364,012,870,000	27.6	364,012,870,000	27.61
CTCP phát triển đường cao tốc	37,500,000,000	25	37,500,000,000	25
Tổng	4,754,368,277,050		4,402,895,777,050	

Ngày..... thángnăm 2011

Lập biểu**Kiểm soát****Kế toán trưởng****Trịnh Vân Anh****Trần Thu Hà****Tạ Thị Hạnh****PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ**



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

RỦI RO THANH KHOẢN

Quý I năm 2012

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý			3.568.092.784.493					3.568.092.784.493
II- Tiền gửi tại NHNN			11.795.450.997.327					11.795.450.997.327
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			19.889.602.350.500	19.202.947.861.097	5.931.696.647.800	2.536.744.699.847	426.000.000	47.561.417.559.244
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)				2.973.272.444.356				2.973.272.444.356
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)			28.285.348.744					28.285.348.744
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.103.290.113.485	6.078.877.029.934	9.385.147.076.657	73.428.603.470.248	96.595.529.905.524	44.070.746.743.822	68.923.022.033.878	301.585.216.373.548
VII- Chứng khoán đầu tư (*)			362.439.000.000	4.047.847.517.528	6.039.540.210.223	26.665.048.000.000	3.048.000.000.000	40.162.874.727.751
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							4.317.538.855.643	4.317.538.855.643
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							3.535.381.279.666	3.535.381.279.666
X - Tài sản Có khác (*)			3.325.012.176.976	2.392.981.512.029	3.164.677.836.643	749.604.068.155	1.150.314.443.414	10.782.590.037.217
Tổng tài sản (1)	3.103.290.113.485	6.078.877.029.934	48.354.029.734.697	102.045.652.805.258	111.731.444.600.190	74.022.143.511.824	80.974.682.612.601	426.310.120.407.989
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác			17.739.033.844.142	21.910.242.780.117	2.000.000.000.000	19.466.297.229.981	300.000.000.000	61.415.573.854.240
II- Tiền gửi của khách hàng			85.702.760.387.662	117.861.501.882.833	42.078.352.069.854	2.831.392.203.189	250.000.000.000	248.724.006.543.538
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				17.742.820.277.778	750.611.388.888	42.211.795.207.350		60.705.226.874.016
V- Phát hành giấy tờ có giá			1.193.671.083.041	178.539.703.064	4.051.292.068.149	2.378.126.662.400	1.045.584.000.000	8.847.213.516.654
VI- Các khoản nợ khác (*)			3.032.067.901.950	3.774.861.380.433	2.260.560.331.253	874.714.380.093	1.074.714.380.093	11,016,918,373,822
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	107.667.533.216.795	161.467.966.024.225	51.140.815.858.144	67.762.325.683.013	2.670.298.380.093	390.708.939.162.270
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) – (2)	3.103.290.113.485	6.078.877.029.934	(59.313.503.482.098)	(59.422.313.218.967)	60.590.628.742.046	6.259.817.828.811	78.284.384.232.508	35.601.181.245.719

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

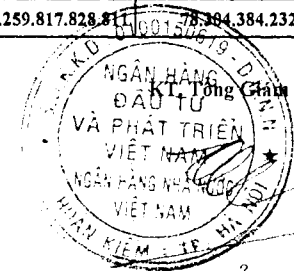
Lập biểu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Kiểm tra

Phạm Huy Đông



HỒ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

RỦI RO LÃI SUẤT (VIII47.1)

Quý I Năm 2012

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 T	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		3.568.092.784.493							3.568.092.784.493
II- Tiền gửi tại NHNN			11.795.450.997.327						11.795.450.997.327
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			34.366.115.959.244	8.798.301.600.000	2.461.915.448.566	1.935.084.551.434			47.561.417.559.244
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)			2.973.272.444.356						2.973.272.444.356
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		28.285.348.744							28.285.348.744
VI- Cho vay khách hàng (*)	9.182.167.143.419	20.294.118.431.959	57.738.174.442.925	129.630.973.986.110	73.988.630.392.371	8.228.173.256.713	485.007.073.793	2.037.971.646.258	301.585.216.373.548
VII- Chứng khoán đầu tư (*)			362.439.000.000	1.986.447.042.219	1.573.959.210.223	4.465.581.000.000	29.909.448.475.309	1.865.000.000.000	40.162.874.727.751
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		4.317.538.855.643							4.317.538.855.643
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.535.381.279.666							3.535.381.279.666
X- Tài sản Có khác (*)		10.782.590.037.217							10.782.590.037.217
Tổng tài sản (1)	9.182.167.143.419	42.526.006.737.722	107.235.452.843.852	140.415.722.628.329	78.024.505.051.160	14.628.838.808.147	30.394.455.549.102	3.902.971.646.258	426.310.120.407.989
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		300.000.000	41.879.747.117.405	7.846.931.032.678	7.108.074.261.619	4.580.521.442.538			61.415.573.854.240
II- Tiền gửi của khách hàng			89.909.530.977.751	114.405.342.681.633	16.186.716.438.981	25.141.024.241.984	3.081.392.203.189	-	248.724.006.543.538
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		30.699.876.818.461	6.725.987.000.000	11.000.790.666.667	11.578.572.388.888	700.000.000.000	-	-	60.705.226.874.016
V- Phát hành giấy tờ có giá			249.646.736	182.498.703.064	531.275.093	118.562.651	8.663.815.329.110	-	8.847.213.516.654
VI- Các khoản nợ khác		11.016.918.373.822							11.016.918.373.822
Tổng nợ phải trả (2)	-	41.717.095.192.283	138.515.514.741.892	133.435.563.084.042	34.873.894.364.581	30.421.664.247.173	11.745.207.532.299	-	390.708.939.162.270
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)	9.182.167.143.419	808.911.545.439	(31.280.061.898.040)	6.980.159.544.287	43.150.610.686.579	(15.792.825.439.026)	18.649.248.016.803	3.902.971.646.258	35.601.181.245.719
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ chênh lệch với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng) (4)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng = (3) + (4)	9.182.167.143.419	808.911.545.439	(31.280.061.898.040)	6.980.159.544.287	43.150.610.686.579	(15.792.825.439.026)	18.649.248.016.803	3.902.971.646.258	35.601.181.245.719

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

LẬP BIỂU

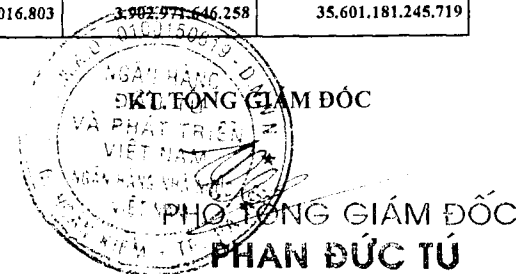
KIỂM SOÁT

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Huy Đông

Thư

Thư



CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (V21)

QUÝ I/ 2012

Loại tiền tệ: Cộng quy đổi

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD_HN

Trang: 1

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Các khoản phải trả nội bộ	1,607,645,190,066	1,882,762,956,800
Các khoản phải trả bên ngoài	4,263,681,322,911	2,450,772,305,567
Dự phòng rủi ro khác:	1,095,023,328,774	810,028,167,850
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	767,835,310,195	810,028,167,850
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i>)	327,188,018,579	
Tổng	6,966,349,841,751	5,143,563,430,217

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

KT. Tổng Giám đốc

Lập biểu

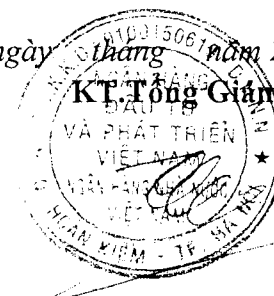
Kiểm soát

Kế toán trưởng

[Signature]

[Signature]

[Signature]



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

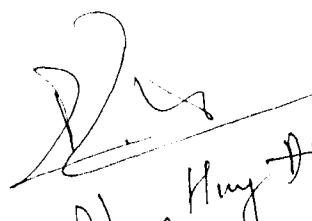
**MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG (VIII.44)**

Quý I năm 2012
Hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
Trong nước	308.218.194.557.524	270.842.777.275.291	28.285.348.744	42.446.024.957.757
Nước ngoài	1.327.581.257.229	1.057.925.388.160		

Lập bảng

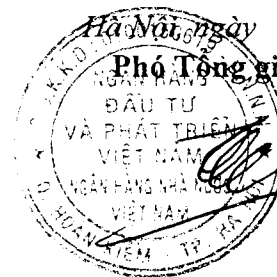

Phạm Huy Đông

Kiểm soát



Kế toán trưởng





Hà Nội, ngày tháng năm

Phó Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ



NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Độc lập - tự do - hạnh phúc

RỦI RO TIỀN TỆ (VIII.47.2)

Quý I năm 2012

Hợp nhất

Biểu: B05/TCTD

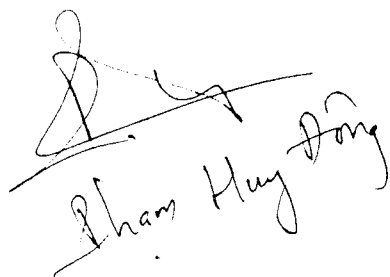
Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	103.795.477.502	634.235.061.540		15.896.421.376	753.926.960.418
II- Tiền gửi tại NHNN	-	1.608.963.137.673		-	1.608.963.137.673
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	238.371.053.789	16.343.932.827.431		241.696.253.670	16.824.000.134.890
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-		-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	184.339.192.157	-		-	184.339.192.157
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.587.888.341.572	63.028.939.332.100		125.922.966.076	66.742.750.639.748
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-		-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-		-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-		-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	8.580.486.274	2.834.937.524.114		10.237.619.544	2.853.755.629.932
Tổng tài sản	4.122.974.551.294	84.451.007.882.858		393.753.260.666	88.967.735.694.818

Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	9.380.499.252	21.420.278.276.061		1.304.292.632	21.430.963.067.945
II- Tiền gửi của khách hàng	1.517.862.956.758	32.283.503.884.160		238.048.807.309	34.039.415.648.227
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	1.242.210.219.837		4.585.025.055	1.246.795.244.892
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	2.606.773.219.176	31.177.398.064.622		112.133.628.389	33.896.304.912.187
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	33.246.085.157		-	33.246.085.157
VI- Các khoản nợ khác	206.150.227.963	1.006.046.117.983		3.290.347.032	1.215.486.692.978
VII- Vốn và các quỹ	-	(71.602.866.700)		-	(71.602.866.700)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.340.166.903.149	87.091.079.781.120		359.362.100.417	91.790.608.784.686
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(217.192.351.856)	(2.640.071.898.262)		34.391.160.250	(2.822.873.089.868)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	27.563.000.000	(897.853.353.601)		(314.349.397)	(870.604.702.998)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(189.629.351.856)	(3.537.925.251.863)		34.076.810.853	(3.693.477.792.866)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

Lập biểu


Phan Huy Đông

Kiểm soát

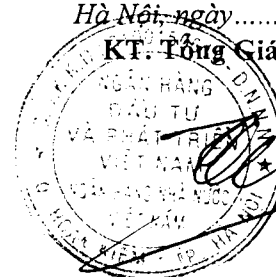


Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2012

KT. Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Quý I/2012

Biểu B05/TCTD- HN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
(1)		(3)	(4)	(5)
1. Thuế GTGT	23,632,594,866	47,337,612,602	48,613,038,365	22,357,169,103
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	704,773,368,181	457,837,844,969	290,906,540,833	871,424,835,903
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Thuế nhà đất				
8. Thuế thuê đất				
9. Các loại thuế khác:	28,149,175,296	108,102,311,119	121,604,224,434	14,647,115,144
10. Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	111,838,732,166	5,102,573,004	2,997,423,811	113,943,881,359
Cộng	868,393,870,509	618,380,341,694	464,121,227,443	1,022,373,001,509

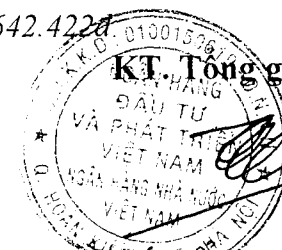
Ghi chú :- Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán Hợp nhất kết thúc năm tài chính ngày 31/12/2011

- Chỉ tiêu 10: Bao gồm khoản hoàn trả NHNN do hỗ trợ lãi suất không đúng quy định cuối kỳ là 113.801.642.422

Lập bảng

Kiểm soát

Kế toán trưởng



KT. Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TÚ

PHÂN TÍCH GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ DÀI HẠN THEO LOẠI HÌNH ĐẦU TƯ (V09.1)

Quý I - Năm 2012

HỢP NHẤT

Biểu: 05A/TCTD_HN

Đơn vị tính: VND

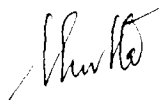
STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,921,749,347,317	2,559,281,773,009
3	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	420,784,552,617	441,883,859,080
4	Các khoản đầu tư dài hạn khác	975,004,955,709	975,004,955,709
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(299,459,885,620)	(299,459,885,621)
Tổng		4,018,078,970,023	3,676,710,702,177

Lập biểu



Trịnh Thị Vân Anh

Kiểm soát



Trần Thu Hà

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Ngày tháng năm 2012

K.T. Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN ĐỨC TỬ



Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - tự do - hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH QUAN TRỌNG (V09.2)

Năm 2011

Hợp nhất

Biểu B05a/TCTD_HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ nắm giữ(%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ nắm giữ(%)
Đầu tư vào các TCTD	2,442,042,535,901	2,787,339,073,235		2,090,570,035,901	2,425,253,166,576	
<i>Liên doanh</i>	2,442,042,535,901	2,787,339,073,235		2,090,570,035,901	2,425,253,166,576	
1. Ngân hàng VID public	476,235,085,901	761,959,175,353	50%	476,235,085,901	761,959,175,354	50%
2. Ngân hàng Lào Việt	460,753,000,000	545,343,169,791	65%	109,280,500,000	193,870,669,792	50%
3. Ngân hàng Việt Nga	1,505,054,450,000	1,480,036,728,091	50%	1,505,054,450,000	1,469,423,321,430	50%
Đầu tư vào các DN khác	554,840,077,800	555,194,826,699		554,840,077,800	575,912,465,513	
<i>Liên doanh</i>	153,327,207,800	134,410,274,082		153,327,207,800	134,028,606,433	
Công ty LD Tháp BIDV	115,089,187,800	87,636,466,335	55%	115,089,187,800	87,636,466,335	55%
Công ty LD Quản lý quỹ đầu tư	12,482,000,000	17,976,503,778	50%	12,482,000,000	17,976,503,778	50%
Công ty liên doanh bảo hiểm Việt Lào	25,756,020,000	28,797,303,969	51%	25,756,020,000	28,415,636,321	51%
<i>Công ty liên kết</i>	401,512,870,000	420,784,552,617		401,512,870,000	441,883,859,080	
CTCP Cho thuê máy bay Việt Nam	364,012,870,000	382,652,154,654	27.6%	364,012,870,000	403,751,461,117	27.61%
CTCP phát triển đường cao tốc	37,500,000,000	38,132,397,963	25%	37,500,000,000	38,132,397,963	25%
CT TNHH Lương thực Campuchia-Việt Nam	-	-		-	-	
Tổng	2,996,882,613,701	3,342,533,899,934		2,645,410,113,701	3,001,165,632,089	

Lập biểu

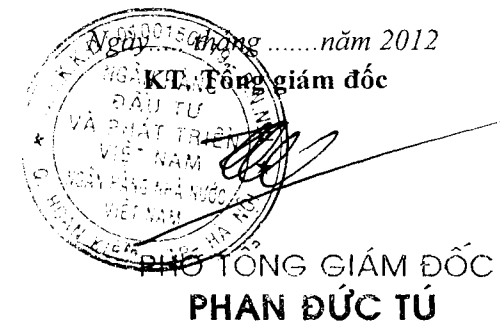
Trịnh Thị Vân Anh

Kiểm soát

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh





Ngân hàng Đầu tư và Phát triển
Việt Nam

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỐI VỚI SỰ THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Quý I - Năm 2012

Hợp nhất

Biểu: B05/TCTD_V07_HN

Đơn vị tính: VND

I	Chỉ tiêu	Mã số	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	<u>Kỳ này</u>			
	Số dư đầu kỳ	01	1,992,049,669,759	3,865,429,921,028
	-Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	02	(9,680,493,940)	31,813,364,641
	-Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	03		-
	Số dự phòng rủi ro do TW chuyển để XLRR	04		
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	05	1,982,369,175,819	3,897,243,285,669
II	<u>Kỳ trước</u>			
	Số dư đầu kỳ	06	1,730,588,508,029	3,562,503,154,066
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	07	107,417,629,142	1,876,487,624,231
	Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	08		
	Số dự phòng rủi ro do TW chuyển để XLRR	09	-	-
	<u>Số dư cuối kỳ</u>	10	1,838,006,137,171	5,438,990,778,297

Lập biểu

Dương Thị Anh Đào

Kiểm soát

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày tháng năm 2012

KT Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN ĐỨC TÚ